

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG CÔNG NGHỆ METACOM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG CÔNG NGHỆ METACOM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: METACOM TELECOMMUNICATION TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: METACOM.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110292443

**3. Ngày thành lập:** 21/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Cụm 13, Thôn Vĩnh Ninh, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 098 376 9480

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 2.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                              | 4651     |
| 3.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                               | 4652     |
| 4.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                        | 9511     |
| 5.  | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                       | 9512     |
| 6.  | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                     | 9521     |
| 7.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                            | 6201     |
| 8.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                              | 6202     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | <p>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Dịch vụ công nghệ thông tin</p> <p>+Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.</p> <p>+Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.</p> <p>+Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.</p> <p>+Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.</p> <p>+Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin.</p> <p>+Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.</p> <p>+Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin.</p> <p>Dịch vụ phần mềm:</p> <p>+Dịch vụ quản trị, bảo hành, bảo trì hoạt động của phần mềm và hệ thống thông tin;</p> <p>+Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm định chất lượng phần mềm;</p> <p>+Dịch vụ tư vấn, xây dựng dự án phần mềm;</p> <p>+Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm;</p> <p>+Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm;</p> <p>+Dịch vụ tích hợp hệ thống;</p> <p>+Dịch vụ bảo đảm an toàn, an ninh cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin;</p> <p>+Dịch vụ phân phối, cung ứng sản phẩm phần mềm;</p> <p>(đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</p> | 6209 |
| 10. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6311 |
| 11. | Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6312 |
| 12. | <p>Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <p>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;</p> <p>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6399 |
| 13. | Quảng cáo (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310 |
| 14. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4783 |
| 15. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4791 |
| 16. | <p>Xuất bản phần mềm</p> <p>Chi tiết: Sản xuất phần mềm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập Internet<br>Đại lý dịch vụ viễn thông<br>Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;<br>Thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội<br>Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng<br>Hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng<br>Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;<br>Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng | 6190(Chính) |
| 18. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730        |
| 19. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4741        |
| 20. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4742        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | THẨM VĂN<br>MINH | CH405 Tòa A<br>KNỐCC<br>Viglacera, TL<br>No1, Phường<br>Trung Hoà, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 50,000       | 0360820066<br>07                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                       | Tổng số                            | 100.000       | 1.000.000.000            | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                        |                                                                     |                           |        |             |        |              |  |
|---|------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | ĐINH VĂN NAM           | Thôn Lương Đổng, Xã Yên Lương, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 500.000.000 | 25,000 | 036093009842 |  |
|   |                        |                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                        |                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                        |                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                        |                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                        |                                                                     | Tổng số                   | 50.000 | 500.000.000 | 25,000 |              |  |
| 3 | NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN | Khu 9, Xã Chí Tiên, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 500.000.000 | 25,000 | 025187014797 |  |
|   |                        |                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                        |                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                        |                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                        |                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                        |                                                                     | Tổng số                   | 50.000 | 500.000.000 | 25,000 |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH VĂN NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/08/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036093009842

Ngày cấp: 26/03/2020

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Lương Đống, Xã Yên Lương, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Lương Đống, Xã Yên Lương, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội